TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 09/11/2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mùa A Phềnh và ông Nông Trung Kiên
- Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Hoà, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Ngày 09 tháng 11 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Quàng Thị T (tên gọi khác: Quàng Thị T1);
Sinh năm: 1990;
Nơi ĐKNKTT: Bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
Nơi ở: Bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).
2. Bị đơn: Anh Lường Văn Ph; Sinh năm: 1986;
Địa chỉ: Bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/8/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Quàng Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Lường Văn Ph đăng ký kết hôn từ ngày 14/4/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, thường xảy ra cãi nhau. Đến tháng 10 năm 2021 thì hai vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc chị T cương quyết xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ph;

Về con chung: Anh Ph, chị T chị có hai con chung là cháu Lường Thị Ch sinh ngày 12/03/2010 và cháu Lường Văn Q sinh ngày 28/7/2013, các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi

dưỡng cháu Ch và giao cháu Q cho anh Ph trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T có mặt tại các buổi làm việc của Toà án và vì lý do công việc chị xin xét xử vắng mặt chị tại phiên toà.

Tại bản tự khai ngày 05/10/2022 và trong quá trình giải quyết bị đơn anh Lường Văn Ph trình bày:

Về hôn nhân: Anh Ph có đăng ký kết hôn với chị T tại Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc từ năm 2010. Quá trình chung sống từ khi kết hôn đến nay giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2020 chị T đi làm thuê cứ 3, 4 tháng mới về thăm nhà, chị T vẫn gửi tiền về cho các con ăn học nhưng ít hỏi han, không quan tâm đến anh Ph. Nay chị T xin ly hôn nhưng anh Ph không đồng ý ly hôn vì tình cảm của anh dành cho chị T vẫn còn.

Về con chung: anh chị có hai con chung là cháu Lường Thị Ch sinh ngày 12/03/2010 và cháu Lường Văn Q sinh ngày 28/7/2013, các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, Nếu phải ly hôn anh Ph đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Ph được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do.

Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của chị T có xác nhận của trưởng thôn và Uỷ ban nhân dân xã Hẹ Muông trong đơn thể hiện: Hai vợ chồng chị T và anh Ph chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm bất đồng, hai bên không cùng nhau vun vén hạnh phúc gia đình. Hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2021. Hai anh chị có hai con chung là cháu Lường Thị Ch sinh ngày 12/03/2010 và cháu Lường Văn Q sinh ngày 28/7/2013.

Cháu Lường Thị Ch có đơn thể hiện nguyện vọng được ở với chị T, cháu Lường Văn Q có đơn thể hiện nguyện vọng được ở với anh Ph.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Ngày 11/8/2022 chị Quàng Thị T nộp đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đối với anh Lường Văn Ph; Địa chỉ: Bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chị T có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí. Ngày 11/8/2022 Toà án chấp nhận cho chị T miễn nộp tạm ứng án phí, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị T theo khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình và Điều 195 BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Quàng Thị T và anh Lường Văn Ph thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Chị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, anh Ph được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 điều 227, các khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Về hôn nhân: Chị Quàng Thị T và anh Lường Văn Ph kết hôn trên cơ sở tự nguyện không ai bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên vào ngày 14/4/2010, các bên kết hôn khi đã đủ điều kiện kết hôn. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh Ph là hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì lâm vào mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm hai vợ chồng không cùng nhau vun vén hạnh phúc, hiện đã ly thân và không quan tâm đến nhau. Những nội dung này được thể hiện trong chính lời trình bày của các đương sự và cũng đã được chính quyền nơi cư trú của hai anh chị xác nhận. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định việc hai vợ chồng không còn hạnh phúc, có mâu thuẫn là đúng. Xét tình trạng thực tế giữa hai vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định hai anh chị đều vi phạm nghĩa vụ của người chồng, người vợ, dẫn đến không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, cùng chia sẻ, thực hiện được các công việc trong gia đình với nhau. Do đó, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần căn cứ khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T, giải quyết cho ly hôn giữa chị T với anh Ph.

Anh Ph cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì và muốn quay về đoàn tụ. Tuy nhiên chị T khẳng định tình cảm chị đối với anh Ph không còn, chị T cương quyết xin ly hôn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng cũng đã được làm rõ. Cho nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của anh Ph.

Về con chung: Chị T và anh Ph có hai con chung là cháu Lường Thị Ch sinh ngày 12/03/2010 và cháu Lường Văn Q sinh ngày 28/7/2013. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ch và để cháu Q cho anh Ph trực tiếp chăm sóc là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ch và cháu Q và phù hợp với điều kiện hiện nay của hai anh chị. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu và nguyện vọng của chị T, cần căn cứ các qui định tại điều 58, điều 69, các khoản 1, 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 giao cháu Ch cho chị T, giao cháu Q cho anh Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Các đương sự không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập xem xét. Đối với quan điểm của anh Ph đề nghị được nuôi cả hai cháu là không phù hợp với nguyện vọng của cháu Ch, đồng thời nếu để anh Ph nuôi dưỡng cả hai cháu sẽ không đảm bảo đầy đủ điều kiện so với việc giao mỗi cháu cho một người nuôi dưỡng. Do đó nên không chấp nhận quan điểm của anh Ph.

Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về Án phí: Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cho chị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm của vụ án do chị là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, các khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, các khoản 1, 3 điều 228, điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quàng Thị T, cho ly hôn giữa chị Quàng Thị T và anh Lường Văn Ph.

2. Về con chung: Giao cháu Lường Thị Ch sinh ngày 12/03/2010 cho chị Quàng Thị T, giao cháu Lường Văn Q sinh ngày 28/7/2013 cho anh Lường Văn Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không đề cập giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Các quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật hôn nhân và Gia đình.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: miễn cho chị Quàng Thị T tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- *VKSND HĐB;*
- *UBND xã Núa Ngam;*
- *Chi cục THADS HĐB;*
- *Tòa án tỉnh ĐB;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP;*

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán**
Chủ toạ phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- VKSND HĐB;
- UBND xã Pá Khoang;
- Chi cục THADS HĐB;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Ngọc

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 8 giờ 45 phút, ngày 09 tháng 11 năm 2022, tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ngọc;
- Hội thẩm nhân dân: Ông Mùa A Phềnh và ông Nông Trung Kiên

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 210/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Quàng Thị T (tên gọi khác: Quàng Thị Tiển); Sinh năm: 1990;

Nơi ĐKNKTT: Bản Nậm Hẹ 2, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Nơi ở: Bản Na Tông 2, xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Bị đơn: Anh Lường Văn Ph; Sinh năm: 1986;

Địa chỉ: Bản Nậm Hẹ 2, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật có T quan;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, các khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, các khoản 1, 3 điều 228, điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quàng Thị T, cho ly hôn giữa chị Quàng Thị T và anh Lường Văn Ph.

Biểu quyết nhất trí 3/3.

2. Về con chung: Giao cháu Lường Thị Ch sinh ngày 12/03/2010 cho chị Quàng Thị T, giao cháu Lường Văn Q sinh ngày 28/7/2013 cho anh Lường Văn Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không đề cập giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Các quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật hôn nhân và Gia đình.

Biểu quyết nhất trí 3/3.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

Biểu quyết nhất trí 3/3.

4. Về án phí: miễn cho chị Quàng Thị T tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Biểu quyết nhất trí 3/3.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Biểu quyết nhất trí 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 08 giờ 55 phút, ngày 09/11/2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử

cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những Hùng tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến Tiền luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.